TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến
2. Bà Võ Thị Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Kim Tiến– Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2022/TLST - DS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26A/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị X, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: số C, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975.

Bà Trần Thị K, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Ông L ủy quyền cho bà K)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại ñôùi kieän ngày 22 tháng 7 năm 2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày:

Trước đây, bà có cho bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn L vay tiền nhiều lần. Lần thứ nhất cho ông L, bà K vay 60.000.000 đ (Sáu mươi triệu đồng), bà không nhớ rõ ngày tháng nhưng có lập biên nhận và bà K ký tên. Lần vay thứ hai, thứ ba bà không nhớ rõ ngày tháng năm cụ thể và số tiền, hai lần này không có viết biên nhận do bà và bà Klà bà con và tin tưởng nhau. Nhưng tổng cộng 3 lần vay là 120.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 4.000.000đ/120.000.000đồng.

Đến 28/10/2021 vợ chồng ông L, bà K vay tiếp của bà số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Thời điểm này tiền gốc tổng cộng là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Từ lần vay tiền lần tiên đến ngày 28/10/2021 thì số tiền lãi chưa đóng cho bà hai bên thỏa thuận là 45.000.000 đồng nên tổng cộng gốc + lãi là 345.000.000 đồng. Ông L và bà K cũng đồng ý chuyển số tiền lãi 45.000.000 đồng thành tiền gốc. Hai bên thỏa thuận thống nhất số tiền gốc còn nợ đến ngày 28/01/2021 là 345.000.000 đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng), ông L, bà Kcó viết cho bà biên nhận nợ viết tay (nhưng không có ghi năm) chốt lại số nợ còn thiếu là 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Biên nhận do ông Nguyễn Văn L viết, ông L và bà K có ký, viết tên trong biên nhận. Vào ngày 10/4/2022 bà K, ông L có trả được cho bà số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Nên còn nợ lại số tiền 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và hứa đến ngày 10/6/2022 sẽ trả cho bà. Đến thời hạn thanh toán nhưng ông L, bà Kkhông trả nợ theo thỏa thuận nên bà khởi kiện đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị X yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền gốc 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng), bà X không yêu cầu tính lãi suất. Bà X không đồng ý cho bà Kvà ông L trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị K (đồng thời là đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L) trình bày:

Bà thừa nhận bà và ông Nguyễn Văn L có nhiều lần vay tiền của bà X nhưng không rõ ngày tháng năm nhưng đến ngày 10/5/2020 tổng số tiền vay là 100.000.000đ (Một triệu đồng), khi vay thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, không có lập biên nhận hay giấy tờ gì. Bà và ông L vay tiền để tu bổ ghe cào, phát triển kinh tế và phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khi vay không có thỏa thuận thời gian trả tiền, bà đóng lãi được 13 tháng với số tiền 52.000.000 đồng, đóng lãi không có giấy tờ gì. Ngày 03/12/2021 bà và ông L vay tiếp của bà X số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để

trả tiền vay ngân hàng, lãi suất 4% tháng, bà X giữ biên nhận vay tiền. Tổng cộng bà và ông L đã vay của bà X số tiền gốc 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 28/10/2021 bà X và bà, ông L có thống nhất và chốt lại số tiền nợ là 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng) gồm tiền gốc và lãi. Bà và ông L cũng đồng ý chuyển tiền lãi thành tiền gốc nên tổng cộng gốc + lãi là 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Ông L có viết tay một biên nhận nợ ngày 28/10 nhưng không có ghi năm cho bà X, bà và ông L có ký tên trong biên nhận nợ. Sau đó, bà có trả cho bà X số tiền 150.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ, nay bà X nói bà chỉ có trả được 120.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý với số tiền 120.000.000 đồng. Tiền lãi đã đóng bà và ông L không yêu cầu xem xét lại.

Tại phiên tòa, bà và ông L thừa nhận còn nợ bà X số tiền gốc 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng), nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Do hoàn cảnh kinh tế đang gặp khó khăn nên không thể trả một lần cho bà X.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Bà K thừa nhận bà và ông L có vay và còn nợ bà X số tiền 225.000.000 đồng. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc bà K và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền 225.000.000 đồng, ghi nhận bà X không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị K đồng thời là đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L thừa nhận bà Kvà ông L có vay tiền của bà Trần Thị X và còn nợ bà X số tiền 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) đến nay chưa trả; bà K và ông L đồng ý trả số tiền nợ 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) cho bà X. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn bà X không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X.

[2] Xét yêu cầu xin trả dần của bị đơn bà K, ông L xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ nhưng không được nguyên đơn bà X đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Ghi nhận bà K, ông L không yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng.

[4] Ghi nhận bà X không yêu cầu bà K, ông L trả tiền lãi suất.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 225.000.000 x 5% = 11.250.000đ (Mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà X được chấp nhận nên bị đơn bà K và ông L phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463,466 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X. Buộc bị đơn bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị X số tiền 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 11.250.000đ (Mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.625.000đ (Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0008786 ngày 25/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy ñịnh tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án ñược thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành aùn daân sự.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long